

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

CÁC CHỮ 士 SĨ, 農 NÔNG, 工 CÔNG, 商 THƯƠNG VỚI QUAN NIỆM TỬ DÂN TRONG XÃ HỘI XƯA VÀ NAY

PHẠM NGỌC HÀM* - PHẠM HỮU KHƯƠNG**

TÓM TẮT: Trung Quốc là một nước nông nghiệp có lịch sử lâu đời. Từ xa xưa, tư tưởng Nho giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt đời sống, từ đó hình thành nên quan niệm đẳng cấp, thể hiện rõ nét ngay trong phân công lao động xã hội. Sĩ, nông, công, thương là bốn tầng lớp nhân dân đảm nhận bốn loại hình ngành nghề trong xã hội là trí thức, nông dân, công nhân và thương nhân - những lực lượng nòng cốt tạo nên sự phát triển đồng bộ của xã hội. Các chữ Hán 士 sĩ, 農 nông, 工 công, 商 thương với vai trò là văn tự biểu ý đã thể hiện rõ nét tính chất của mỗi ngành nghề. Bài viết bằng các phương pháp miêu tả, phân tích, thông qua mối liên hệ giữa chữ và nghĩa, kết hợp với phương diện từ vựng, làm sáng tỏ quan niệm về tử dân và phân công lao động xã hội thể hiện qua các chữ Hán đó.

TỪ KHÓA: 士 sĩ; 農 nông; 工 công; 商 thương; tử dân.

NHẬN BÀI: 21/03/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/04/2023

1. Đặt vấn đề

Trung Quốc là một nước nông nghiệp có lịch sử lâu đời. Cùng với quá trình phát triển của nền sản xuất nông nghiệp, các hoạt động gia công, chế tạo sản phẩm kéo theo việc trao đổi, buôn bán hàng hóa được hình thành và phát triển. Các ngành nghề ra đời dựa trên sự phân công lao động từ hai phương diện lao động trí óc và lao động chân tay. Bốn tầng lớp người trong xã hội đại diện cho bốn ngành nghề gồm sĩ (học trò, trí thức, binh sĩ), nông (nông dân, người lao động chân tay trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp), công (người thợ, hoạt động trên lĩnh vực sản xuất tiểu thủ công) và thương (người hoạt động trên lĩnh vực lưu thông phân phối hàng hoá do nông và công sáng tạo ra) theo đó mà hình thành, phát triển cùng với tiến trình phát triển và phân công lao động xã hội. Với tính chất là một loại văn tự biểu ý, chữ Hán phản ánh diện mạo xã hội và nhận thức thế giới khách quan của người xưa, trong đó, các chữ 士 sĩ, 農 nông, 工 công, 商 thương thể hiện sinh động quan niệm về ngành nghề và bản chất hoạt động xã hội của mỗi ngành nghề tương ứng.

Bài viết bằng các phương pháp miêu tả, phân tích, thông qua mối liên hệ giữa chữ và nghĩa, kết hợp với phương diện từ vựng làm sáng tỏ ngữ nghĩa của 士 sĩ, 農 nông, 工 công, 商 thương, cũng như quan niệm về tử dân và phân công lao động xã hội của người xưa.

2. 士 sĩ, 農 nông, 工 công, 商 thương nhìn từ góc độ văn tự học

2.1. Chữ 士 sĩ

Theo cách lí giải trong *Thuyết văn*, chữ 士 sĩ gồm 一 nhất (một) và 十 thập (mười) hợp thành, con số bắt đầu từ 1 và kết thúc là 10, Khổng Tử nói rằng 推十合一为士 suy thập hợp nhất vi sĩ. Vì thế, 士 sĩ có nghĩa là công việc/ phụng sự. Người giỏi xử lí, thực hiện một công việc nào đó từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc, hoàn thành một cách tròn vẹn, mãi mãi được gọi là sĩ [dẫn theo: 徐中舒, 2010, tr.446]. Chữ 士 sĩ còn dùng để chỉ nam giới chưa đủ 20 tuổi và chưa kết hôn. Trong xã hội phong kiến, tầng lớp đại phu tự xưng là chữ 士 sĩ trước thiên tử. 士 sĩ còn dùng làm mi từ chỉ người có hiểu biết, có phẩm hạnh và tài nghệ. Đường Hán cho rằng, chữ 士 sĩ trong kim văn là một chữ tượng hình, khắc họa lại bộ phận sinh dục của con vật đực, cũng chính là dạng thể ban đầu của chữ 牡 mậu (con

* PGS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Email: phamngocham.nvhtq@gmail.com

** TS; Trường Đại học Thủ đô Hà Nội; Email: Phkhuong@daihocthudo.edu.vn

đực). Sau dùng để chỉ đặc trưng về giới của đàn ông theo nguyên tắc giá tá [唐汉, 2001, tr.509]. Trong *Kinh thi*, chữ 士 sĩ cũng được dùng với nghĩa chỉ đàn ông. Bài 女曰鸡鸣 *Nữ viết kê minh* (Kinh thi - Trịnh Phong) có câu: “女曰鸡鸣, 士曰昧旦” *nữ viết kê minh, sĩ viết muội đán* (đàn bà nói rằng gà đã gáy, đàn ông nói rằng trời đã tờ mờ sáng). Câu thơ phản ánh cuộc sống lao động cần mẫn của hai giới nam và nữ trong xã hội bắt đầu từ buổi sớm. Một khi chiến tranh xảy ra, đàn ông khỏe mạnh đều ra trận. Trong quân đội cũng chia thành cấp bậc khác nhau, hình thành nên những từ ghép như *tướng sĩ, sĩ tốt*, chẳng hạn như câu *Sĩ tốt kén người hùng hổ, bề tôi chọn kẻ vượt nanh hay Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào* (Bình Ngô đại cáo - Nguyễn Trãi). Về sau, trong quân đội chia ra các cấp bậc như *hạ sĩ, thượng sĩ, trung sĩ*... Tất cả các nghĩa trên đều có liên quan đến nghĩa gốc của chữ 士 sĩ.

Ngoài ra, chữ 士 sĩ còn dùng để chỉ tầng lớp giữa, sau hàng khanh đại phu và trước hàng thứ dân trong xã hội phong kiến. Mặc dù người nông dân làm ra lúa gạo giải quyết vấn đề ăn cho toàn xã hội, nhưng họ vẫn bị xếp sau hàng 士 sĩ. Câu *Nhất sĩ nhì nông* hay *lao tâm giá trị nhân, lao lực giá trị u nhân* (người lao động trí óc thống trị người lao động chân tay, người lao động chân tay bị trị bởi người lao động trí óc) đã nói lên quan niệm đẳng cấp về ngành nghề trong xã hội xưa. Tầng lớp 士 sĩ phải gánh trọng trách trước sự hưng vong của đất nước và cũng được xã hội tôn vinh. Sách *Luận ngữ* có câu 士不可以不弘毅 *sĩ bất khả dĩ bất hoảng nghị* (kẻ sĩ không thể không có chí khí, nghị lực lớn lao). Trong tiếng Hán hiện đại, 士 sĩ dùng làm hậu tố chỉ những người có tri thức, trình độ học vấn cao trong một lĩnh vực nào đó, như các từ 博士 *bác sĩ* (tiến sĩ), 硕士 *thạc sĩ*, 学士 *học sĩ* (cử nhân), 护士 *hộ sĩ* (y tá),... cũng có khi dùng để chỉ những người có nghĩa cử cao đẹp, hào hiệp, như 烈士 *liệt sĩ*, 仁士/人士 *nhân sĩ*, 志士 *chí sĩ*, 勇士 *dũng sĩ*,... Từ 男士 *nam sĩ* mang ý nghĩa trang trọng thường xuất hiện trong một số quảng cáo hàng hóa, nhất là quảng cáo trang phục dành cho nam giới, góp phần thu hút sự chú ý của khách hàng. Từ 女士 *nữ sĩ* (quý bà) dùng để tôn xưng những người phụ nữ có vị thế trong xã hội. Trong tiếng Việt cũng có hàng loạt danh từ mà 士 sĩ đóng vai trò làm hậu tố như *nghệ sĩ, ca sĩ, thi sĩ, họa sĩ, văn nghệ sĩ*,... được coi như những từ ngữ trang trọng, tôn vinh người hoạt động trên một số lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật... *Từ điển tiếng Việt* giải thích rằng, 士 sĩ là từ cũ, khi làm danh từ có hai nghĩa, một là người trí thức thời phong kiến [nói khái quát] như *kẻ sĩ, các tầng lớp sĩ, nông, công, thương*; hai là tên gọi quân cờ hay quân bài đứng hàng thứ hai, sau tướng trong cờ tướng hay bài tam cúc, bài tứ sắc, như *ghềnh sĩ, bộ ba tướng sĩ tượng*. Khi làm động từ nghĩa là sĩ diện [nói tắt] như *nổi máu sĩ, tính rất sĩ, nói sĩ mấy câu* [Hoàng Phê chủ biên, 2020, tr.1364]. Theo *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại*, 士 sĩ có tới 8 nghĩa, một là mi từ dùng để xưng gọi con người, như 烈士 *liệt sĩ*, 男士 *nam sĩ*; hai là một cấp bậc trong quân đội, dưới cấp úy, như 中士 *trung sĩ*, 下士 *hạ sĩ*; ba là chỉ chung cho quân nhân, như 士气 *sĩ khí*, 士兵 *sĩ binh* (binh sĩ); bốn là tầng lớp giữa khanh đại phu và thứ dân thời cổ; năm là nhân sĩ, người có học, như 学士 *học sĩ* (cử nhân), 硕士 *thạc sĩ*; sáu là từ xưng gọi nhân viên kỹ thuật một số ngành nghề nào đó, như 护士 *hộ sĩ* (y tá), 助产士 *trợ sản sĩ* (bà đỡ/ cô đỡ/ người hộ sinh); bảy là chỉ đàn ông, con trai chưa kết hôn thời cổ; tám là họ Sĩ [李葆嘉, 唐志超, 2001, tr.1032]. Có thể thấy rằng, cuốn từ điển này đã thu thập hầu như tất cả các nghĩa của 士 sĩ trong quá trình diễn tiến của nó. Trong đó, có một số từ chứa thành tố 士 sĩ không có mối tương quan 1:1 so với tiếng Việt. Từ 士 sĩ gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, trở thành từ Việt gốc Hán.

2.2. Chữ 農 nông

Chữ 農 *nông* theo cách giải thích của *Thuyết văn* là một chữ hội ý, gồm có 曲 *khúc* (người nông dân tay cầm nông cụ tiến hành hoạt động trồng cấy) và 辰 *thìn* thông với 晨 *thần* (sáng sớm) hợp thành, vốn nghĩa là canh tác, gieo trồng [徐中舒, 2010, tr.3846]. Hoạt động này thường diễn ra vào

buổi sáng khi mặt trời mọc và kết thúc vào lúc mặt trời lặn. Tiêu Khởi Hồng cho rằng, chữ 農 *nông* là một chữ hội ý kết cấu trên dưới, gồm có 曲 *khúc* và 辰 *thìn* tạo thành. Trong đó, 曲 *khúc* thuộc loại chữ tượng hình, là hình ảnh mầm cây non cuộn lại và nhô đầu lên mặt đất. 辰 *thìn* cũng là chữ tượng hình, nghĩa là một trong thập nhị chi, dùng để chỉ thời gian. Giờ thìn là khoảng thời gian từ bảy giờ đến chín giờ sáng mỗi ngày [萧启宏, 2004, tr.109]. Hàng năm, từ dịp tiết Thanh minh đến tiết Cốc vũ (谷雨: cốc là lúa gạo, vũ là mưa) là khoảng thời gian cây mạ uốn mình vươn lên khỏi mặt đất rồi đuỗi thẳng thân, phát triển một cách thoải mái dưới tác động của ánh nắng mặt trời. Thời điểm này cũng là thời điểm cây lúa phát triển mạnh nhất, nhanh nhất. Chữ 辰 *thìn* còn dùng để chỉ sao thủy, là sao chủ về chế độ mưa, điều hòa nước cho sản xuất nông nghiệp, giúp cho cây trồng sinh trưởng thuận lợi. Chữ 農 *nông* cũng khẳng định dấu ấn sản xuất nông nghiệp từ xa xưa. Trong quá trình sản xuất, người nông dân đã dày công nghiên cứu, quan sát, tranh thủ thời vụ cấy trồng để tận dụng sự ưu đãi của thiên nhiên. Bài *Quả nhân chi ư quốc dã* trong sách *Mạnh Tử* có câu: “Bất vi nông thời, cốc bất khả thắng thực dã” (không làm lỡ mùa vụ sản xuất nông nghiệp, lúa gạo làm ra không thể nào ăn hết). Thôn nông và những truyền thuyết về thần nông dạy dân trồng lúa không chỉ có ở Trung Quốc mà còn rất quen thuộc với Việt Nam. Điều đó chứng tỏ, chữ 農 *nông* đã thể hiện bản chất của nền nông nghiệp truyền thống lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Từ nghĩa là canh tác, gieo trồng, 農 *nông* phát triển thành nghĩa chỉ ngành nghề, người thực hiện và không gian thực hiện công việc canh tác, như trong các từ ghép 农业 *nông nghiệp*, 农民 *nông dân*, 农村 *nông thôn*,...

2.3. Chữ 工 *công*

Theo giải thích trong *Thuyết văn*, chữ 工 *công* là chữ hội ý, có nghĩa là sự trang trí khéo léo, giống như con người có mực thước, quy củ vậy [徐中舒, 2010, tr.540]. Trong *Hán ngữ đại tự điển* đưa ra một số nghĩa của 工 *công* như *một loại thước, thợ, quan phụ trách về nhạc, tình xảo, giỏi về công nghệ*... Các nghĩa này đều liên quan với nhau. Tiêu Khởi Hồng cho rằng, chữ 工 *công* là chữ hội ý gồm ba nét, nét ngang trên cùng là tượng trời, nét ngang bên dưới là tượng đất. Nét sổ ở chính giữa là biểu tượng con người đứng thẳng, trong tư thế đầu đội trời, chân đạp đất [萧启宏, 2004, tr.116]. Con người chịu sự chi phối của trời đất, cùng trời đất phát huy đến cao độ ưu thế của con người so với các loài vật khác trong vũ trụ. Chữ 工 *công* là dụng cụ do con người sáng tạo ra nhằm phục vụ đời sống lao động của mình. Công cụ được phát minh ra từ đơn giản đến phức tạp, từ thô sơ đến hiện đại. Nó thể hiện óc sáng tạo vô hạn của con người. Khả năng tạo ra công cụ hỗ trợ làm giảm bớt sức người và nâng cao hiệu suất lao động chính là nét bản nhất nhất của con người. Trong bài *Khuyến học* của Tuân Tử có câu: “Quần tử phi sinh dị dã, thiện giả ư vật dã” (Người quần tử không phải khi sinh ra đã khác người, mà do họ giỏi về chế ngự vạn vật). Muốn chế ngự vạn vật thì phải biết sáng tạo ra công cụ lao động bằng chính nguyên vật liệu sẵn có trong tự nhiên. Như vậy, nhờ có công cụ mà con người không những có thể thích ứng được với hoàn cảnh sống mà còn có thể cải tạo hoàn cảnh.

Từ chữ 工 *công* làm danh từ, chỉ công cụ, từ đó phát triển thêm các nghĩa khác có liên quan như người thợ, khéo léo trong công việc... Trong tiếng Hán, 工 *công* cũng được dùng như một hậu tố chỉ người như 人工 *nhân công*, 养路工 *dưỡng lộ công*, 文工 *văn công*... 工 *công* đóng vai trò làm định tố cấu tạo từ ghép chính phụ như 工人 *công nhân*, 工程 *công trình*, 工具 *công cụ*, 工艺 *công nghệ*...

Theo cách giải thích của Đường Hán, chữ 工 *công* là một chữ tượng hình. Trong chữ giáp cốt, chữ 工 *công* được khắc họa tựa như hình chiếc chày (杵 *chủy*) mà người xưa dùng để dựng tường [李葆嘉, 唐志超, tr.766]. Chúng tôi cho rằng, cách giải thích của Đường Hán tuy có cơ sở khoa học, nhưng cách giải thích của Tiêu Khởi Hồng mang tính nhân văn và có sức thuyết phục hơn. Theo *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại*, 工 *công* có tới 9 nghĩa: một là người làm nghề thủ công, sau dùng để chỉ công nhân; hai là chỉ lao động sản xuất; ba là lượng công việc trong một ngày của một sức lao

động; bốn là hạng mục xây dựng; năm là ngành sản xuất vật chất xã hội như gia công, chế biến nguyên vật liệu, khai thác tài nguyên thiên nhiên; sáu là giới về một công nghệ nào đó; bảy là tinh xảo; tám là chỉ kĩ sư/ công trình sư; chín là kĩ xảo, sự trau dồi công nghệ [李葆嘉、唐志超, 2001, tr.367].

2.4. Chữ 商 *thương*

Thuyết văn giải thích rằng, chữ 商 *thương* là chữ hội ý, vốn nghĩa là nhìn từ bên ngoài đoán biết bên trong, 商 *thương* cũng có nghĩa là gốc rễ, bộ phận cơ bản của cơ thể sống. Gốc rễ, cuống quả, móng chân thú đều gọi là 商 *thương* [徐中舒, 2010, tr.317]. Tiêu Khởi Hồng cho rằng, chữ 商 *thương* là chữ hội ý kết cấu trong ngoài. Bên ngoài là phần đầu của chữ 旁 *bàng* (bên cạnh), với hàm ý: người kinh doanh không phải là người sản xuất, càng không phải là người tiêu dùng. Do đó, họ không hiểu được chất lượng bên trong của hàng hoá, mà chỉ là người đứng bên ngoài mà nhìn nhận [萧启宏, 2004, tr.127]. Cách lí giải này nhất quán với cách giải thích trong *Thuyết văn*. Thực tế cho thấy, người ngoài cuộc đứng nhìn nhận và đánh giá sự vật sẽ mang tính khách quan và rõ ràng hơn, không chịu tác động bởi các nhân tố chủ quan. Điều đó chứng tỏ, mối liên hệ giữa chữ và nghĩa của 商 *thương* rất logic, thể hiện óc quan sát tinh tế của người xưa nhằm phát hiện bản chất của sự việc, hiện tượng và hình thành nên khái niệm.

Cũng theo Tiêu Khởi Hồng, phần bên trong của chữ 商 *thương* là nửa trên của chữ 兑 *đoái*. Chữ 兑 *đoái* có nghĩa là nói. Chữ 说 *thuyết* (nói) và chữ 兑 *đoái* đều có chung một bộ thủ 兑. Chữ 兑 *đoái* gồm 八 *bát* (tám) và 冂 *khẩu* (miệng) hợp thành, có nghĩa là nói nhiều, nói giỏi, nói cho tròn trịa. Người làm kinh doanh cần nói sao cho có sức thuyết phục, nhằm nhập hàng và xuất hàng thuận lợi, kinh doanh có lãi. Khâu tiếp thị đòi hỏi phải nói giỏi, giới thiệu được mọi ưu thế của sản phẩm với người tiêu dùng.

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy, các chữ 士 *sĩ*, 農 *nông*, 工 *công*, 商 *thương* đã thể hiện khả năng quan sát, phát hiện bản chất của sự vật và hoạt động liên quan đến bốn ngành nghề trong xã hội, từ đó thông qua tư duy liên tưởng hình thành nên một loạt nghĩa phái sinh. Trong đó, nghĩa gốc thể hiện rõ nét nhất mối liên hệ mật thiết giữa hình, âm và nghĩa, phản ánh đặc điểm tri nhận sự vật khách quan của người xưa trong quá trình tạo ra chữ Hán. Đúng như nhận định của Chu Trí Hiền (1987): “Tri nhận là là một tổ hợp hoạt động có liên quan với nhau, như tri giác, ghi nhớ, phán đoán, suy luận, giải quyết vấn đề, học tập, tưởng tượng, hình thành khái niệm, sử dụng ngôn ngữ...” (dẫn theo 赵艳芳, 2001, tr.2). Trong tiếng Hán có hàng loạt từ ghép chứa 商 *thương* như 商人 *thương nhân*, 商家 *thương gia*, 商品 *thương phẩm*, 商业 *thương nghiệp*, 商场 *thương trường*... Phần lớn các từ này đã được du nhập vào tiếng Việt và giữ nguyên nghĩa.

3. Quan niệm về tứ dân trong xã hội Trung Quốc

“Tứ dân” là khái niệm phổ biến trong xã hội phong kiến, mang đậm tư tưởng Nho gia, thể hiện quan niệm đẳng cấp xã hội, trong đó “sĩ” đứng hàng đầu, tiếp đó là “nông”, “công”, cuối cùng là “thương”. Thứ tự đó được sắp xếp theo trật tự giảm dần, tạo nên cụm từ cố định 士農工商 *thương* trong tiếng Hán hiện đại, thể hiện quan niệm truyền thống coi trọng lao động trí óc, coi thường lao động chân tay, như tinh thần của Mạnh Tử: 劳心者治人, 劳力者治於人 *lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị ư nhân* (người lao động trí óc cai trị người lao động chân tay và người lao động chân tay bị trị bởi người lao động trí óc). Mặc dù người nông dân làm ra lương thực thực phẩm, giải quyết vấn đề ăn trong xã hội, nhưng họ chỉ đứng ở hàng thứ hai sau tầng lớp trí thức. Trong lịch sử phát triển, nền công nghiệp Trung Quốc ra đời muộn, đó là một trong những lí do *công* được xếp sau *nông* và cuối cùng là tầng lớp thương nhân không trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội mà đảm nhiệm vai trò lưu thông phân phối.

Cùng với sự phát triển của xã hội, quan niệm mới, tiến bộ về “tứ dân” đã hình thành, kịp thời phản ánh sự thay đổi của tồn tại xã hội. Nhà triết học đời Minh Vương Dương Minh (王阳明) đã đưa ra quan điểm khác với tư tưởng Nho gia về bốn tầng lớp người trong xã hội. Ông cho rằng, bốn tầng lớp người này tuy phụ trách những ngành nghề khác nhau, tính chất công việc khác nhau, nhưng tất cả đều phục vụ cho sự phát triển chung của xã hội, do đó cần được coi trọng như nhau. Chúng tôi cho rằng, ý kiến của Vương Dương Minh rất xác đáng, tiến bộ và mang đậm tính nhân văn. Vì sự phát triển chung, đồng bộ của xã hội, bốn tầng lớp này đều phải hết lòng tham gia hoạt động theo sự phân công xã hội. Trong đó, kẻ sĩ chăm lo cho sự yên bình thịnh trị, nông dân chăm lo việc nuôi dưỡng, công nhân chăm lo cho dụng cụ, khí giới ngày càng sắc bén, thương nhân chăm lo cho việc lưu thông hàng hóa. Bốn ngành nghề luôn hỗ trợ, thúc đẩy lẫn nhau, cùng góp phần làm cho xã hội phát triển phồn vinh.

Nhìn lại lịch sử, từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất nổ ra vào cuối thế kỉ 18 đến giữa thế kỉ 19, vị thế của giai cấp công nhân ngày càng được khẳng định, Mác và Ăng-ghe-n đã đề cập đến khả năng và sự cần thiết phải đoàn kết giai cấp vô sản với các tầng lớp trung gian, nhất là nông dân, cụm từ *liên minh công nông* (工农联盟) thể hiện sức mạnh và sứ mạng của giai cấp vô sản thường được nhắc đến trong cả tiếng Hán và tiếng Việt. Trong tiến trình lịch sử đó, giai cấp vô sản “lên ngôi” và *công* được đặt lên trước *nông*. Tiếp đó là liên minh giữa ba tầng lớp xã hội *công, nông và trí thức* được coi là khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thể hiện rõ nét quan điểm của tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc huy động sức mạnh của cả một quốc gia tham gia vào sự nghiệp cách mạng chung.

Từ sự thay đổi của cơ cấu và vị trí ngành nghề trong xã hội, quan niệm về ngành nghề cũng thay đổi theo. Trong thời kì đầu của xã hội phong kiến, sự bất bình đẳng giữa các ngành nghề là rất phổ biến, nhưng đến cuối đời Thanh, quan điểm này đã có thay đổi lớn. Thương mại Trung Quốc mở rộng ra nhiều nước trên thế giới, đòi hỏi các mặt hàng từ nông sản đến tơ lụa, vải vóc đều phải nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường, mối liên kết trong tứ dân càng chặt chẽ hơn, ngành nghề nào cũng cần có sự sáng tạo, từ đó hình thành nên quan niệm “tứ dân giai sĩ” (四民皆士), nghĩa là mọi tầng lớp, ngành nghề đều cần tới trí thức và từ *nhân sĩ* mở rộng ra *thương sĩ, nông sĩ* được phân hóa từ tầng lớp trí thức theo đuổi các ngành nghề khác nhau. Trong xã hội hiện đại, các ngành nghề đều cần đến những người có tri thức học vấn cao. Ngoài các trường Đại học khối ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội ra, còn có Đại học Nông nghiệp, Đại học Công nghiệp, Đại học Thương nghiệp/ Thương mại,... đào tạo chuyên gia cho từng lĩnh vực kinh tế xã hội. Thực tế cho thấy, xã hội ngày nay xuất hiện ngày càng nhiều các nhà doanh nghiệp nông dân. Đặc biệt là trong thời đại kinh tế thị trường phát triển như ngày nay, ngành thương nghiệp lại “lên ngôi”, quan niệm *phi thương bất phú* một lần nữa được khẳng định. Một số ngành dịch vụ còn “ưu tiên” đặc biệt cho tầng lớp người hoạt động trên lĩnh vực thương mại trình độ cao. Hầu như tất cả các hãng hàng không đều dành ghế hạng sang cho thương gia với giá vé luôn gấp đôi so với hạng vé phổ thông và gấp bốn đến năm lần hạng vé siêu tiết kiệm, nhưng đổi lại là tiện nghi và chất lượng phục vụ dành cho những người này cũng thuộc hạng đặc biệt. Điều đó chứng tỏ, quan niệm về ngành nghề cũng thay đổi theo sự phát triển của từng thời kì lịch sử và chịu sự tác động của yếu tố kinh tế, phản ánh bản chất của nền kinh tế thị trường.

Như trên đã phân tích, từ ngữ chỉ các tầng lớp trong xã hội hoạt động trên những lĩnh vực khác nhau còn có sự phân biệt giữa ba thành tố gồm 士 *sĩ*, 人 *nhân*, 民 *dân*. Khi đóng vai trò làm từ đơn, các từ này tuy đều chỉ người, nhưng có sự phân biệt về đẳng cấp, đặc biệt là hai từ 人 *nhân* và 民 *dân*, phản ánh quan niệm về vị thế của con người trong tiến trình phát triển của lịch sử. “Trong tiếng Hán cổ đại, có sự phân biệt giữa 人 *nhân* và 民 *dân*, 人 *nhân* là chỉ tầng lớp quý tộc, thượng lưu, có

vị thế xã hội, còn 民 *dân* chỉ dân đen. Đến xã hội hiện đại, người ta chủ trương xoá bỏ giai cấp, đề xướng bình đẳng, bác ái nên mới có từ ghép nhân dân chỉ chung cho mọi quần chúng trong xã hội” [Phạm Ngọc Hàm, 2012, tr.101].

4. Kết luận

Bốn chữ Hán 士 *sĩ*, 農 *nông*, 工 *công*, 商 *thương* mỗi chữ dùng để chỉ một tầng lớp người trong xã hội hoạt động trên từng lĩnh vực khác nhau, cùng làm nên một xã hội phát triển toàn diện. Tính chất biểu ý của mỗi chữ thể hiện rõ nét đặc điểm tri nhận của người xưa về hoạt động xã hội mà chữ đó biểu thị. Nhìn từ góc độ từ vựng, ngoài vai trò làm từ đơn ra, mỗi chữ Hán này đều có thể làm từ tổ cấu tạo từ, làm phong phú cho từ vựng tiếng Hán. Bốn chữ được sắp xếp theo trình tự cố định theo chiều giảm dần, phản ánh quan niệm của người xưa về đẳng cấp của bốn tầng lớp người trong xã hội, truyền thống gọi là tứ dân, đó là trí thức, nông dân, công nhân và thương nhân. Trong tiến trình phát triển lịch sử, cùng với những đổi thay của cơ sở vật chất và quan hệ xã hội, quan niệm về tứ dân cũng thay đổi theo. Trong một chừng mực nhất định, quan niệm tứ dân thay đổi thể hiện mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của mỗi một thời kì lịch sử. Điều đó chứng tỏ, việc nghiên cứu chữ Hán trong mối quan hệ giữa chữ và nghĩa cũng như diễn tiến của nó mang lại giá trị vượt tầm ngôn ngữ - văn tự, vươn tới giá trị văn hóa, góp phần nâng cao hiệu quả dạy học ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Hàm (2012), *Chữ Hán: Chữ và nghĩa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Hoàng Khê (2020), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
3. 唐汉 (2001), 《汉字密码》, 学林出版社.
4. 李葆嘉、唐志超 (2001), 《现代汉语规范词典》, 吉林大学出版社.
5. 萧启宏 (2004), 《从人字说起》, 新世界出版社.
6. 徐中舒 (2010), 《汉语大字典》, 湖北长江出版集团等.
7. 赵艳芳 (2001), 《认知语言学概论》, 上海外语教育出版社.

士 (scholars), 農 (farmers), 工 (craftsmen), 商 (merchants) as four classes in the feudal society

Abstract: China has a long tradition of agriculture. In China, Confucianism penetrated every aspects of the society, so people were divided into four classes. 士 (scholars), 農 (farmers), 工 (craftsmen), 商 (merchants) were four social hierarchical classes, who primarily contributed to the development of society. Four characters 士 (scholars), 農 (farmers), 工 (craftsmen), 商 (merchants) are ideographic, which helps to explain the features of each occupation. The article employs some research methods and research techniques, including description, analysis, and bases on the relationship between character and meaning, and on the knowledge of vocabulary to clarify the concept of four classes and labor distribution in the feudal society through four Chinese characters.

Key words: 士 (scholars); 農 (farmers); 工 (craftsmen); 商 (merchants); four classes.